CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***415 431***	***104 650***	***310 781***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**96 514**	**26 898**	**69 616**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***12 900***	***12 784***	***116***			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	04/11	2895/11	14/11	VIỆT THUẬN 12-03	CÁM 5A.1	6 000	5 992	8	09/11	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	04/11	2896/11	14/11	VIỆT THUẬN 12-03	CỤC 4A.2	5 100	5 011	89	09/11	HỘ LỚN	
3		ĐẠM HÀ BẮC	07/11	735/11	17/11	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800	1 781	19	09/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***33 002***	***14 114***	***18 888***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/11	720/11		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000	11 377	11 623	DỠ	HỘ LỚN	NGUỒN TTCO
2		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	07/11	734/11	17/11	MINH ĐĂNG 05	CÁM 5A.10	6 552		6 552		HỘ LỚN	
3		SX&TM THAN UÔNG BÍ	02/11	2845/11	09/11	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 150	1 067	84	DỠ	TD	GIA HẠN L1
4		KDT MIỀN BẮC	09/11	2967/11	16/11	HP 5915	CÁM 1	2 300	1 671	629	DỠ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***50 612***		***50 612***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	04/11	726/11		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	26 200		26 200		HỘ LỚN	Thay TBRT 719/11
2		NHÔM ĐẮK NÔNG	06/11	2927/11	16/11	HẢI ĐĂNG 68	CÁM 5A.1	3 000		3 000		HỘ LỚN	
3		NHÔM LÂM ĐỒNG	06/11	2928/11	16/11	HẢI ĐĂNG 68	CÁM 5A.1	2 800		2 800		HỘ LỚN	
4		ĐẠM HÀ BẮC	09/11	738/11	19/11	2TĐ 115	CÁM 4A.1	2 390		2 390		HỘ LỚN	
5		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	09/11	739/11	19/11	BN 2996	CÁM 5A.10	5 100		5 100		HỘ LỚN	
6		VẬN TẢI THỦY	09/11	2858/11	16/11	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
7		ĐTTMDV	07/11	2940/11	14/11	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
8		CATALAN	09/11	2961/11	16/11	BN 1991	CỤC 5A.1	1 650		1 650		TD	
9		VẬN TẢI THỦY	09/11	2956/11	16/11	BN 0959	CỤC XÔ 1C	1 150		1 150		TD	
10		VT & KDT	09/11	2955/11	16/11	QN 8647	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
11		KDT MIỀN BẮC	09/11	2968/11	16/11	HD 5935	CÁM 1	2 892		2 892		TD	
12		SX&TM THAN UÔNG BÍ	09/11	2966/11	16/11	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
13		XDCNM ĐỒNG BẮC	09/11	2970/11	16/11	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
	Tàu chuyển tải							**142 100**	**54 860**	**87 240**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***116 500***	***54 860***	***61 640***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	06/11	714B/11		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	15 020	26 230	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 4.000 CLM: 31.000 KVCP: 6.250
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	02/11	716/11		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	23 600	20 440	3 160	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 6.000 CLM: 8.000 KVCP: 9.600
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	02/11	718/11		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 650	19 400	9 250	DỠ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 5.650
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	06/11	733/11		HẢI NAM 88	CÁM 5A.14	23 000		23 000		HỘ LỚN	KDTCP: 6.000 CLM: 17.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***25 600***		***25 600***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	04/11	728/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	TTHG: 21.000 KVCP: 4.600
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**70 807**	**12 829**	**57 978**			
	Tàu đã làm hàng							***3 087***	***3 019***	***68***			
1		KDT MIỀN BẮC	07/11	2935/11	17/11	BN 1988	CÁM 6B.1	1 400	1 384	16	09/11	PTCB	NGUỒN HL
2		KDT CẦU ĐUỐNG	05/11	2920/11	15/11	BN 2556	CÁM 7B	1 687	1 635	52	09/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***24 525***	***9 811***	***14 714***			
1		KDT MIỀN BẮC	06/11	2932/11	16/11	HP 6692	CÁM 7C	2 136	466	1 670	DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		XNK THAN	03/11	2884/11	13/11	VIỆT THUẬN TĐ 15	CÁM 4A.1	4 994	4 124	870	DỠ	PTCB	NGUỒN CS
3		KDT HÀ BẮC	06/11	2930/11	16/11	BN 2555	CÁM 7B	2 950	835	2 115	DỠ	PTCB	NGUỒN CS
4		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/11	2929/11	16/11	NB 8218	CÁM 7B	3 100	996	2 104	DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
5		THÁI DƯƠNG STAR	06/11	2922/11	13/11	QNL - TĐ 06 (QN 8961)	CÁM 8A	5 415	2 549	2 866	DỠ	TD	
6		XNK VTA	08/11	2850/11	15/11	HD 2333	CỤC XÔ 1B	1 300	841	459	DỠ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
7		ĐTTMDV	06/11	2923/11	13/11	BN 1826	CỤC XÔ 1B	1 130		1 130		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2824/10
8		DVVTQN	05/11	2911/11	12/11	BN 1997	CỤC DON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
9		SX&TM THAN UÔNG BÍ	06/11	2934/11	13/11	HẢI NAM 17	CÁM 8A	2 400		2 400		TD	NGUỒN CS
	Tàu đã làm lệnh							***43 195***		***43 195***			
1		KDT HẢI PHÒNG	04/11	2899/11	14/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL
2		KDT MIỀN BẮC	06/11	2925/11	16/11	HP 4910	CÁM 6B.1	2 155		2 155		PTCB	NGUỒN HL
3		KDT MIỀN BẮC	07/11	2935/11	17/11	BN 1988	CÁM 6B.1	1 400		1 400		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		KDT BẮC TRUNG BỘ	07/11	2939/11	17/11	NB 6776	CÁM 7B	1 903		1 903		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
5		XNK THAN	09/11	2964/11	19/11	QN 8698	CÁM 7B	3 258		3 258		PTCB	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2943/11
6		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	02/11	2751/10	09/11	BN 2382	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
7		ĐTTMDV	02/11	2564/11	09/11	HP 5818	CÁM 8A	3 035		3 035		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
8		SX&TM THAN UÔNG BÍ	02/11	2817/10	09/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
9		XNK ANH KHOA	02/11	2868/11	09/11	PT 2698	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
10		XDCNM ĐÔNG BẮC	05/11	2901/11	12/11	HD 3028	CÁM 8A	2 879		2 879		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2760/10
11		XNK VTA	05/11	2904/11	12/11	QN 7565	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		XNK ANH KHOA	05/11	2903/11	12/11	BN 3040	CÁM 8A	1 090		1 090		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		XDCNM ĐÔNG BẮC	06/11	2926/11	13/11	NB 6487	CÁM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN CS
14		VT & KDT	07/11	2941/11	14/11	QN 8265	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	
15		KDT CẦU ĐUỐNG	07/11	2942/11	14/11	HD 2299	CÁM 8A	1 976		1 976		TD	NGUỒN CS
16		TRƯỜNG ANH 888	08/11	2945/11	15/11	HP 6586	CÁM 8A	1 989		1 989		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2857/11
17		CROMIT CĐ THANH HÓA	09/11	2960/11	16/11	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
18		TRƯỜNG ANH 888	09/11	2959/11	16/11	VIỆT HÀ 27	CÁM 8A	3 050		3 050		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2881/11
19		XNK THAN	09/11	2958/11	16/11	AN VINH 18	CÁM 8A	1 930		1 930		TD	NGUỒN ĐN-C6
20		THAN MIỀN TRUNG	09/11	2963/11	16/11	Á ĐÔNG 37	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		THÁI SƠN HP	09/11	2962/11	16/11	HD 2469	CÁM 8A	3 600		3 600		TD	
22		DVVTQN	09/11	2856/11	16/11	BN 2203	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**9 990**	-	**9 990**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***9 990***		***9 990***			
1		ĐIỆN PHÁ LẠI	03/11	724/11	13/11	DŨNG SƠN 88	CÁM 5B.10	4 426		4 426		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHÁ LẠI	06/11	730/11	16/11	HD 5866	CÁM 5B.10	3 184		3 184		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHÁ LẠI	07/11	737/11	17/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**28 110**	**7 033**	**21 077**			
	Tàu đã làm hàng							***7 075***	***7 033***	***42***			
1		KDT MIỀN BẮC	08/11	2944/11	18/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585	2 575	10	09/11	PTCB	
2		KDT HÀ NỘI	08/11	2947/11	18/11	BN 1879	CÁM 6A.1	1 060	1 041	19	09/11	PTCB	
3		KDT HÀ NỘI	08/11	2949/11	18/11	BN 1336	CÁM 6A.1	1 020	1 016	4	09/11	PTCB	
4		THÁI SƠN HP	08/11	2946/11	15/11	HD 5569	BÙN TUYỂN 3C	2 410	2 401	9	09/11	TD	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***6 900***		***6 900***			
1		NHÔM ĐĂK NÔNG	08/11	2951/11	18/11	HOÀNG ANH 888	CỤC 4A.2	2 100		2 100		HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	09/11	2954/11	19/11	HOÀNG ANH 888	CÁM 5A.1	2 700		2 700		HỘ LỚN	NGUỒN QH
3		KHO VẬN ĐÁ BẠC	09/11	2969/11	19/11	CỬA ÔNG 19	CÁM 6A.1	2 100		2 100		CHUYỂN VÙNG	
	Tàu đã làm lệnh							***14 135***		***14 135***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	04/11	2892/11	14/11	THẮNG LỢI 68	CÁM 5B.1	4 200		4 200		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	08/11	2944/11	18/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	08/11	2953/11	18/11	HẢI ĐĂNG 666	CÁM 5A.1	3 800		3 800		PTCB	
4		TRƯỜNG ANH 888	08/11	2948/11	15/11	AN THÀNH 18	BÙN TUYỂN 3C	2 400		2 400		TD	
5		VẬN TẢI THỦY	09/11	2957/11	16/11	QN 7535	CỤC DON 8A	1 150		1 150		TD	NGUỒN QH
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**23 910**	**1 530**	**22 380**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 000***	***1 530***	***3 470***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7518		MV YUN QIAN	CỤC 4B.3	5 000	1 530	3 470	DỠ		KVĐB: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***18 910***		***18 910***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
3		INDONESIA	03/11	7550		MV HOANG PHUONG 46	CÁM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
4		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CÁM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
5		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**44 000**	**1 500**	**42 500**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***23 000***	***1 500***	***21 500***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		NGA	06/11	7886		MV BROAD RICH	Than xx Nga	10 000	1 500	8 500	DỠ		TTCO: 5.000 KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***21 000***		***21 000***			
1		LÀO	05/11	7832		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	11 000		11 000			TTCO: 7.000 KVCP: 4.000
2		ÚC	05/11	7831		MV MARIANNE STOEGER	Than xx Úc	10 000		10 000			TTCO: 10.000